

SUMABRITE Oven Cleaner & Degreaser

Chỉnh sửa: 2026-06-11

Phiên bản: 01.0

PHẦN 1: Xác định các chất / pha chế và công ty / cam

1.1 Nhận diện sản phẩm

Tên thương mại: SUMABRITE Oven Cleaner & Degreaser

1.2 Khuyến cáo cách sử dụng và hạn chế sử dụng

Xem nhãn sản phẩm.

1.3 Chi tiết của đơn vị cung cấp Bản Thông Tin An Toàn

CÔNG TY TNHH SOLENIS VIỆT NAM

Chi tiết liên hệ

Tầng 4&5, Tòa nhà M-Building, Lô C7B-02A, Số 09, Đường số 8, Khu A, Khu Đô Thị Mới Nam Thành phố, Phường Tân Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
SĐT 0314996293

1.4 Số điện thoại liên hệ khẩn cấp

Trong trường hợp cấp cứu y tế, vui lòng xem các chỉ dẫn y tế chuyên nghiệp sau

PHẦN 2: Thành phần / Thông tin về các thành phần

2.1 Các chất / Hợp chất

Thành phần các chất	Số CAS	Số EC	Phân loại	% trọng lượng
2-butoxyethanol	111-76-2	203-905-0	Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 4 (H227) Độc tính cấp tính - Qua Hô Hấp, Nhóm 3 (H331) Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Kích ứng da, Nhóm 2 (H315) Kích ứng mắt, Nhóm 2A (H319)	3-10
sodium carbonate	497-19-8	207-838-8	Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 5 (H303) Kích ứng mắt, Nhóm 2A (H319)	1-3
disodium metasilicate	6834-92-0	229-912-9	Ăn mòn da, Nhóm 1B (H314) Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu - Tiếp xúc một lần, Nhóm 3 (H335) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318) Ăn mòn kim loại, Nhóm 1 (H290)	0.1-1

Giới hạn phơi sáng tại nơi làm việc, nếu có, được liệt kê trong phần 8.1.

ATE, nếu có, được liệt kê trong phần 11.

PHẦN 3: Xác định các nguy hại

3.1 Phân loại về các chất hoặc hợp chất

Kích ứng da, loại 3

3.2 Nhãn

Từ Cảnh Báo: Cảnh báo.

Tiêu ngữ hiểm họa:

H316 - Gây kích ứng nhẹ cho da.

Tiêu ngữ đề phòng:

P102 - Tránh xa tầm tay của trẻ em.

3.3 Các cảnh báo nguy hiểm khác

Kiểm soát phơi sáng và kỹ thuật phù hợp được cụ thể hóa trong phần 8.2.

PHẦN 4: Các biện pháp sơ cấp cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cấp cứu

Hít phải:

Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.

Tiếp xúc với da:

Rửa da dưới vòi nước chảy nhẹ và ẩm. Nếu da bị kích ứng: Hỏi ý kiến bác sĩ.

Tiếp xúc với mắt:

Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Nếu kích ứng xảy ra và kéo dài, hỏi ý kiến bác sĩ.

SUMABRITE Oven Cleaner & Degreaser

Tiêu hóa: Súc miệng. Ngay lập tức uống 1 ly nước. Không bao giờ cho vào miệng người bất tỉnh bất cứ thứ gì. Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.

Tự bảo vệ của người làm sơ cấp cứu: Được trang bị các thiết bị bảo hộ cá nhân như mô tả trong phần 8.2.

4.2 Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, tức thời và sau đó

Hít phải: Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.

Tiếp xúc với da: Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.

Tiếp xúc với mắt: Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.

Tiêu hóa: Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.

4.3 Chỉ dẫn gặp bác sĩ ngay lập tức và các xử lý đặc biệt cần thiết

Không có thông tin về thử nghiệm tại bệnh viện và quản lý y dược học. Thông tin về độc tố cụ thể của chất, nếu có, trong phần 11.

PHẦN 5: Các biện pháp chữa cháy**5.1 Phương tiện chữa cháy**

Cacbon dioxit (CO₂). Bột khô. Nước xịt mạnh. Dập các đám cháy lớn hơn bằng vòi nước mạnh hoặc bột chống cồn.

5.2 Các mối nguy đặc biệt từ các chất hoặc hợp chất

Không có cảnh báo nguy hiểm cụ thể nào.

5.3 Lời khuyên cho nhân viên cứu hỏa

Trong bất kỳ đám cháy nào cần phải đeo thiết bị hỗ trợ thở cá nhân và quần áo bảo hộ phù hợp bao gồm găng tay và mặt nạ bảo vệ mắt / mặt.

PHẦN 6: Các biện pháp xử lý tai nạn**6.1 Bảo vệ cá nhân, thiết bị bảo hộ và qui trình cấp cứu**

Không cần biện pháp đặc biệt nào.

6.2 Lưu ý về môi trường

Pha loãng bằng nhiều nước. Không cho phép đổ xuống hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm.

6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và vệ sinh

Đào mương ngăn chặn để thu gom lượng chất lỏng tràn đổ lớn. Hấp thụ bằng vật liệu liên kết lỏng (cát, diatomite, chất kết dính phổ quát). Không cho vật liệu bị tràn đổ trở vào lại trong dụng cụ đựng ban đầu. Thu gom cho vào dụng cụ đựng kín và thích hợp để thải bỏ.

6.4 Xem các phần khác

Đồ bảo hộ cá nhân, xem phần 8.2. Thải bỏ, xem phần 13.

PHẦN 7: Xử lý và lưu trữ**7.1 Lưu ý để vận chuyển an toàn**

Các biện pháp ngăn chặn đám cháy và nổ:

Không có cảnh báo đặc biệt nào.

Các biện pháp cần để bảo vệ môi trường:

Đối với các biện pháp kiểm soát môi trường, xem phần 8.2.

Lời khuyên về vệ sinh tổng quát:

Thực hiện các biện pháp xem xét vệ sinh tổng thể đã được công nhận là biện pháp thực hành tốt tại nơi làm việc thông thường. Tránh xa thức ăn, đồ uống và thức ăn gia súc. Tránh xa tầm tay của trẻ em. Không trộn với các sản phẩm khác trừ khi có sự hướng dẫn của Diversey. Rửa tay cẩn thận sau khi thao tác. Không hít bụi xịt. Chỉ sử dụng với biện pháp thông khí đầy đủ. Xem mục 8.2, Kiểm Soát Tiếp Xúc / Bảo Vệ Cá Nhân.

7.2 Các điều kiện lưu trữ an toàn, gồm cả các hóa chất kỵ nhau

Lưu trữ theo qui định của địa phương hoặc chính quyền sở tại. Bảo quản trong dụng cụ đựng kín. Chỉ giữ trong dụng cụ đựng ban đầu. Tránh xa tầm tay của trẻ em.

Các điều kiện cần tránh, xem phần 10.4. Các vật liệu xung khắc nhau, xem phần 10.5.

7.3 Người dùng

Không có đề nghị cụ thể cho người sử dụng.

PHẦN 8: Kiểm soát thải bỏ / Bảo vệ cá nhân**8.1 Các thông số kiểm soát**

Giới hạn phơi nhiễm khu vực làm việc

Giá trị giới hạn không khí, nếu có:

Giá trị giới hạn sinh học, nếu có:

SUMABRITE Oven Cleaner & Degreaser

8.2 Kiểm soát sự phơi sáng

Thông tin dưới đây áp dụng cho cách sử dụng mô tả trong phần 1.2 của Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất. Nếu được, xem trang thông tin về sản phẩm phần hướng dẫn thao tác và sử dụng. Các điều kiện sử dụng bình thường được xác định cho phần này.

Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm chưa được pha loãng :

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp:	Thiết lập một tiêu chuẩn tốt cho biện pháp thông khí chung.
Kiểm soát tổ chức phù hợp:	Tránh tiếp xúc trực tiếp hoặc với vết đổ. Huấn luyện nhân sự. Người sử dụng nên xem xét các Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp của quốc gia hoặc các giá trị tương đương khác, nếu có.
Thiết bị bảo hộ cá nhân	
Bảo vệ mắt / mặt:	Không đòi hỏi cần kính san toàn. Tuy nhiên cần sử dụng kính trong các trường hợp có vết đổ hoặc khi làm việc với sản phẩm (EN 16321).
Bảo vệ tay:	Rửa lại với nước và làm khô tay sau khi sử dụng. Khi tiếp xúc lâu dài, có thể cần bảo vệ da.
Bảo vệ thân thể:	Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
Bảo vệ hô hấp:	Thông thường không cần bảo vệ đường hô hấp. Tuy nhiên, cần tránh hít phải hơi, bụi, khí hoặc bụi khí. Ứng dụng bình xịt: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật để đạt được các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp, nếu có.
Kiểm soát phơi nhiễm môi trường:	Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

PHẦN 9: Các đặc tính lý hóa

9.1 Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản

Trạng thái vật lý: Chất lỏng	Phương pháp / lưu ý
Màu: Trong suốt , Vàng	
Mùi: Chất hoạt động bề mặt	
Ngưỡng phát hiện mùi: Không áp dụng	
pH: >= 11.5 (đậm đặc)	ISO 4316
Điểm tan chảy/Điểm đóng băng (°C): Chưa xác định	Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này
Điểm sôi ban đầu và mức sôi (°C): Chưa xác định	
Khả năng cháy (lỏng): Không dễ cháy.	
Điểm sáng (°C): ≈ 68 °C	tách đóng
Sự cháy: Sản phẩm không chống cháy (Tiêu chí và Kiểm tra bằng tay UN, phần 32, L.2)	Trọng lượng của bằng chứng
Tốc Độ Bay Hơi: Chưa xác định	Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này
Khả năng cháy (rắn, khí): Không áp dụng cho chất lỏng	
Giới hạn nổ/giới hạn cháy dưới và trên (%): Chưa xác định	
Áp suất hơi: Chưa xác định	
Tỉ trọng liên quan: ≈ 1.02 (20 °C)	OECD 109 (EU A.3)
Tỷ khối hơi tương đối: -	Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này
Đặc điểm của hạt: Không có dữ liệu.	Không áp dụng cho chất lỏng.
Hòa tan trong / Trộn lẫn với nước: Trộn lẫn hoàn toàn	
Hệ số phân tách: n-octanol / nước Không có thông tin	

Thông tin về chất, hệ số n-octanol / nước (log Kow): xem phần 12.3

Nhiệt độ tự bốc cháy: Chưa xác định
Nhiệt độ phân hủy: Không áp dụng
Độ nhớt động học: Chưa xác định
Các đặc tính nổ: Không nổ. Các hơi có thể hình thành các hỗn hợp nổ với không khí.
Các đặc điểm oxy hóa: Không oxy hóa.

9.2 Thông tin khác

Sức căng bề mặt (N/m): Chưa xác định	OECD 115
Ăn mòn kim loại: Không ăn mòn	

PHẦN 10: Ổn định và phản ứng

10.1 Phản ứng

Không có cảnh báo phản ứng hóa học nguy hiểm trong điều kiện lưu trữ hoặc sử dụng bình thường.

10.2 Độ ổn định của hóa chất

Ổn định trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.3 Khả năng các phản ứng hóa học nguy hiểm

Không có phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.4 Các điều kiện cần tránh

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.5 Các vật liệu kỵ nhau

Không được biết đến trong điều kiện sử dụng bình thường.

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

PHẦN 11: Thông tin về độc tố**11.1 Thông tin về ảnh hưởng của độc tố**

Dữ liệu hợp chất: .

Các liên quan được tính toán ATE:

ATE - Miệng (mg/kg): >5000

ATE - Hô hấp, hơi nước (mg/l): >50

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

Độc tính cấp tính

Độc tính cấp tính qua miệng

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
2-butoxyethanol	LD ₅₀	1746	Chuột	ATE - Độc tố nghiêm trọng ước đoán	
sodium carbonate	LD ₅₀	2800	Chuột	OECD 401 (EU B.1)	
disodium metasilicate	LD ₅₀	770 - 820	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	ECHA Dossier 2020

Độc tính cấp tính qua da

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
2-butoxyethanol	LD ₅₀	6411		Phương pháp không được đưa ra	
sodium carbonate	LD ₅₀	> 2000	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	
disodium metasilicate	LD ₅₀	> 5000	Chuột Chuột guinea pig	Phương pháp không được đưa ra	

Độc cao với đường hô hấp

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
2-butoxyethanol	LC ₅₀	> 2 (sương) Không ghi nhận tử vong	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	4
sodium carbonate	LC ₅₀	> 2.3 (bụi)		Trọng lượng của băng chứng	2
disodium metasilicate	LC ₅₀	> 2.06	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	

Kích ứng và ăn mòn

Kích ứng da và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
2-butoxyethanol	Gây kích ứng	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	24; 48; 72 giờ
sodium carbonate	Không kích ứng	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	
disodium metasilicate	Ăn mòn		Phương pháp không	

			được đưa ra	
--	--	--	-------------	--

Kích ứng mắt và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
2-butoxyethanol	Gây kích ứng	Thỏ	OECD 405 (EU B.5)	24; 48; 72 giờ
sodium carbonate	Gây kích ứng	Thỏ	OECD 405 (EU B.5)	
disodium metasilicate	Ăn mòn		Phương pháp không được đưa ra	

Kích ứng đường hô hấp và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
2-butoxyethanol	Không có dữ liệu			
sodium carbonate	Không có dữ liệu			
disodium metasilicate	Kích ứng đường hô hấp		Phương pháp không được đưa ra	

Nhạy cảm

Nhạy cảm do tiếp xúc da

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
2-butoxyethanol	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig	OECD 406 (EU B.6) / GPMT	
sodium carbonate	Không nhạy cảm		Phương pháp không được đưa ra	
disodium metasilicate	Không nhạy cảm	Chuột	OECD 429 (EU B.42)	

Nhạy cảm do hít thở

Thành phần các chất	Kết quả	Loài:	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
2-butoxyethanol	Không có dữ liệu			
sodium carbonate	Không có dữ liệu			
disodium metasilicate	Không có dữ liệu			

Các tác dụng CMR (gây ung thư, gây đột biến gen, và độc cho sinh sản)

Khả năng gây đột biến gen

Thành phần các chất	Kết quả (trong ống nghiệm)	Phương pháp (trong ống nghiệm)	Kết quả (in vivo)	Phương pháp (in vivo)
2-butoxyethanol	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 471 (EU B.12/13) OECD 476 (Chinese Hamster Ovary)	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 474 (EU B.12)
sodium carbonate	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
disodium metasilicate	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	

Khả năng gây ung thư

Thành phần các chất	Ảnh hưởng
2-butoxyethanol	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, kết quả thử nghiệm âm tính
sodium carbonate	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, độ tin cậy của bằng chứng
disodium metasilicate	Không có dữ liệu

Độc tính sinh sản

Thành phần các chất	Điểm nút	Ảnh hưởng cụ thể	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Lưu ý và các ảnh hưởng khác được báo cáo
2-butoxyethanol			Không có dữ liệu				
sodium carbonate			Không có dữ liệu				
disodium metasilicate			Không có dữ liệu				

Độc tính liều nhiều lần

Độc với đường miệng mãn tính hoặc nghiêm trọng

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
2-butoxyethanol		Không có dữ liệu				

sodium carbonate		Không có dữ liệu				
disodium metasilicate	NOAEL	> 227 - 237	Chuột	Phương pháp không được đưa ra		

Độc tính bán lâu dài qua da

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
2-butoxyethanol		Không có dữ liệu				
sodium carbonate		Không có dữ liệu				
disodium metasilicate		Không có dữ liệu				

Độc với đường thở mãn tính

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
2-butoxyethanol		Không có dữ liệu				
sodium carbonate		Không có dữ liệu				
disodium metasilicate		Không có dữ liệu				

Độc tính lâu dài

Thành phần các chất	Con đường phơi nhiễm	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng	Lưu ý
2-butoxyethanol			Không có dữ liệu					
sodium carbonate			Không có dữ liệu					
disodium metasilicate			Không có dữ liệu					

STOT-phơi nhiễm đơn

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
2-butoxyethanol	Không có dữ liệu
sodium carbonate	Không áp dụng
disodium metasilicate	Hô hấp

STOT-phơi nhiễm lặp lại

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
2-butoxyethanol	Không có dữ liệu
sodium carbonate	Không áp dụng
disodium metasilicate	Không áp dụng

Hiểm họa hít phải qua miệng

Các chất với các cảnh báo hô hấp (H304), nếu có, được liệt kê trong phần 3.

Các triệu chứng và ảnh hưởng ngược về sức khỏe tiềm ẩn

Các triệu chứng và ảnh hưởng liên quan đến sản phẩm, nếu có, được liệt kê trong phần 4.2.

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái học

12.1 Độc tố

Không có dữ liệu về hợp chất.

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
2-butoxyethanol	LC ₅₀	> 100	<i>Oncorhynchus mykiss</i>	OECD 203, tĩnh	96
sodium carbonate	LC ₅₀	300	<i>Lepomis</i>	Phương pháp không	96

			<i>macrochirus</i>	được đưa ra	
disodium metasilicate	LC ₅₀	210	<i>Brachydanio rerio</i>	Phương pháp không được đưa ra	96

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
2-butoxyethanol	EC ₅₀	> 100	<i>Daphnia magna</i> Straus	OECD 202, tĩnh	48
sodium carbonate	EC ₅₀	200-227	<i>Ceriodaphnia dubia</i>	Phương pháp không được đưa ra	96
disodium metasilicate	EC ₅₀	1700	<i>Daphnia</i>	Phương pháp không được đưa ra	48

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - tảo

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
2-butoxyethanol	EC ₅₀	> 100	<i>Pseudokirchneriella subcapitata</i>	OECD 201, tĩnh	72
sodium carbonate	EC ₅₀	> 800	<i>Selenastrum capricornutum</i>		72
disodium metasilicate	EC ₅₀	207	<i>Chlorella pyrenoidosa</i>	Phương pháp không được đưa ra	72

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - các loài sinh vật biển

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)
2-butoxyethanol		Không có dữ liệu			
sodium carbonate		Không có dữ liệu			
disodium metasilicate		Không có dữ liệu			

Ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải-độc cho các vi khuẩn

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Truyền chất độc	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
2-butoxyethanol	EC ₀	700	<i>Pseudomonas</i>	Phương pháp không được đưa ra	16 giờ
sodium carbonate		Không có dữ liệu			
disodium metasilicate	EC ₅₀	> 100	Bùn đặc	Phương pháp không được đưa ra	3 giờ

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
2-butoxyethanol	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	> 100	<i>Danio rerio</i>	OECD 204	21 ngày	
sodium carbonate		Không có dữ liệu				
disodium metasilicate		Không có dữ liệu				

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
2-butoxyethanol	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	100	<i>Daphnia magna</i>	OECD 211	21 ngày	
sodium carbonate		Không có dữ liệu				
disodium metasilicate		Không có dữ liệu				

SUMABRITE Oven Cleaner & Degreaser

Độc cho đời sống thủy sinh cho các sinh vật đáy, bao gồm các sinh vật trú ngụ dưới lớp trầm tích, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw trầm tích)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium carbonate		Không có dữ liệu				

Độc với đất

Độc với đất - giun đất, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium carbonate		Không có dữ liệu				

Độc với đất - thực vật, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium carbonate		Không có dữ liệu				

Độc với đất - chim, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium carbonate		Không có dữ liệu				

Độc với đất - các loại côn trùng có lợi, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium carbonate		Không có dữ liệu				

Độc với đất - vi khuẩn trong đất, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium carbonate		Không có dữ liệu				

12.2 Sự tồn tại và phân hủy

Phân hủy phi sinh học

Phân hủy phi sinh học - phân hủy quang trong không khí, nếu có:

Thành phần các chất	Nửa thời gian	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
sodium carbonate	Không có dữ liệu			

Phân hủy phi sinh học - thủy phân, nếu có:

Thành phần các chất	Một nửa thời gian trong nước sạch	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
sodium carbonate	Không có dữ liệu		Thủy phân nhanh	

Phân hủy phi sinh học - các quá trình khác, nếu có:

Thành phần các chất	Loại	Nửa thời gian	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
sodium carbonate		Không có dữ liệu			

Khả năng bị phân hủy sinh học

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện thiếu khí

Thành phần các chất	Truyền chất độc	Phương pháp phân tích	DT ₅₀	Phương pháp	Đánh giá
2-butoxyethanol		Thế hệ CO ₂	90.4 % trong 28 ngày	OECD 301B	Đề phân hủy sinh học
sodium carbonate					Không áp dụng (chất vô cơ)
disodium metasilicate					Không áp dụng (chất vô cơ)

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện của biển và kỵ khí, nếu có:

Thành phần các chất	Trung bình và Loại	Phương pháp phân tích	DT ₅₀	Phương pháp	Đánh giá
sodium carbonate					Không có dữ liệu

SUMABRITE Oven Cleaner & Degreaser

Phân hủy trong các thành phần môi trường liên quan, nếu có:

Thành phần các chất	Trung bình và Loại	Phương pháp phân tích	DT ₅₀	Phương pháp	Đánh giá
sodium carbonate					Không có dữ liệu

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

Phân hệ số octan / nước (log Kow)

Thành phần các chất	Giá trị	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
2-butoxyethanol	0.81	OECD 107	Khả năng thấp để tích lũy sinh học	
sodium carbonate	Không có dữ liệu		Không tích lũy sinh học	
disodium metasilicate	Không có dữ liệu			

Hệ số tích tụ sinh học (BCF)

Thành phần các chất	Giá trị	Loại	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
2-butoxyethanol	Không có dữ liệu				
sodium carbonate	Không có dữ liệu			Không tích lũy sinh học	
disodium metasilicate	Không có dữ liệu				

12.4 Tính luân chuyển trong đất

Sự hấp thu / Thải ra với đất và trầm tích

Thành phần các chất	Hệ số hấp thu Log Koc	Hệ số giải hấp Log Koc(des)	Phương pháp	Đất / Loại trầm tích	Đánh giá
2-butoxyethanol	Không có dữ liệu				Có khả năng di động trong đất, tan trong nước
sodium carbonate	Không có dữ liệu				Có khả năng di động trong đất, tan trong nước
disodium metasilicate	Không có dữ liệu				

12.5 Các ảnh hưởng ngược khác

Không có ảnh hưởng ngược nào được biết đến.

PHẦN 13: Các vấn đề cần xem xét khi thải bỏ

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Chất thải từ sản phẩm chưa sử dụng: Phân hóa chất đậm đặc hoặc bao bì bị dính hóa chất nên được thải bỏ bởi đơn vị chức năng hoặc theo giấy phép. Thải bỏ các chất thải ra hệ thống cống là không được phép. Các vật liệu bao bì sạch phù hợp cho tái chế năng lượng hoặc tái chế theo pháp luật hiện hành.

Đổ hết trong bao bì ra

Đề nghị:

Các chất vệ sinh phù hợp:

Thải bỏ theo qui định/lệnh của địa phương, thành phố hoặc quốc gia.

Nước, nếu cần với các chất tẩy rửa.

PHẦN 14: Vận chuyển

Vận chuyển đường bộ, Vận chuyển đường biển (IMDG), Vận chuyển đường hàng không (ICAO-TI / IATA-DGR)

14.1 Số UN: Hàng hóa không nguy hiểm

14.2 Tên vận chuyển đúng UN: Hàng hóa không nguy hiểm

14.3 Phân loại môi nguy vận chuyển: Hàng hóa không nguy hiểm

14.4 Nhóm đóng hàng: Hàng hóa không nguy hiểm

14.5 Môi nguy môi trường: Hàng hóa không nguy hiểm

14.6 Lưu ý đặc biệt cho người sử dụng: Hàng hóa không nguy hiểm

14.7 Vận chuyển với thể tích lớn theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Mã IBC: Hàng hóa không nguy hiểm

PHẦN 15: Thông tin về luật

15.1 Chỉ dẫn / pháp lý về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể cho các chất và hoặc hợp chất

Luật quốc gia

• Nghị định 108/2008/NP-CP, Thông tư số :04/2012/TT-BCT. Quy Định về Phân Loại và Nhãn Hóa Chất

PHẦN 16: Thông tin khác

Thông tin trong văn bản này được dựa trên kiến thức hiện hành tốt nhất của chúng tôi. Tuy nhiên, nó không cấu thành bảo đảm cho bất kỳ 1

mặt cụ thể nào của sản phẩm và không xem là thông tin pháp lý trong hợp đồng cung cấp

Mã SDS: MS4800646

Phiên bản: 01.0

Chỉnh sửa: 2026-06-11

Chữ viết tắt và ký hiệu chữ đầu:

- ATE - Độc tố nghiêm trọng ước đoán
- DNEL - Không giới hạn ảnh hưởng
- EC50 - nồng độ gây tác dụng, 50%
- LC50 - nồng độ tử vong, 50%
- LD50 - liều tử vong, 50%
- NOAEL - Mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng có hại
- NOEL - mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng
- OECD - Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế
- PNEC - Không tập trung ảnh hưởng dự đoán được
- STOT-RE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm lặp lại)
- STOT-SE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm đơn)
- H316 - Gây kích ứng nhẹ cho da.

Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn